

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. trên cơ sở chuyên đổi Công ty Sản xuất & Kinh doanh dụng cụ thể thao - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

#### *Hoạt động*

Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004761 ngày 17/5/2006 (đăng ký lần đầu) và thay đổi lần thứ 4 ngày 22/5/2014 số 0301634641 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm: Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Sản xuất các loại dụng cụ thể thao - trừ gia công cơ khí); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán các loại dụng cụ thể thao); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao. Mua bán mủ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Cho thuê nhà xưởng, kho bãi) ./.

Công ty có trụ sở được đặt tại: Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 083 8 425 110

Fax: 083 8 425 008

Mã số thuế: 0301634641

Email: geruyoung@hcm.vnn.vn

Website: www.gerusport.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Hạnh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 06/11/1971; Dân tộc Kinh. Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 025036355 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/06/2009; Địa chỉ thường trú: Số 81/9A đường 32, phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam).

#### *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn./.).

#### *Mạng lưới hoạt động*

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Công ty đồng thời cũng có chi nhánh Hà Nội đặt tại số 56 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

## **II. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### ***1. Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### ***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***3. Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

## **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **5. Tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

## 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

## 8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

## 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **14. Phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ. không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 16. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

## 17. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Mức trích các quỹ của doanh nghiệp hàng năm được xác định dự kiến như sau:

Trích 5% Quỹ dự phòng tài chính trên tổng lợi nhuận được phân phối.

Trích 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên tổng lợi nhuận được phân phối.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính. Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

## 18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	457,917,871	833,030,785
Tiền gửi ngân hàng	1,679,362,816	1,099,487,312
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2,137,280,687</b>	<b>1,932,518,097</b>

<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Mutimax-Peru	8,575,459,092	11,047,458,852
Các khoản phải thu khác hàng khác	7,809,654,410	7,346,936,900
<b>Cộng</b>	<b>16,385,113,502</b>	<b>18,394,395,752</b>

<b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Tư Vấn Đầu Tư	1,200,000,000	
Khách hàng nhập khẩu	1,446,063,975	606,765,786
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	484,543,700	759,543,700
<b>Cộng</b>	<b>3,130,607,675</b>	<b>1,366,309,486</b>

**04. Khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4,209,285,748</b>	<b>0</b>	<b>4,461,169,098</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>		<i>0</i>		<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>2,104,642,874</i>		<i>2,230,584,549</i>	
Cán bộ CNV vay mua cổ phần	18,936,466	0	18,936,466	0
Phải thu cá nhân	140,650,000	0	42,886,609	0
Phải thu công đoàn công ty		0	188,338,000	0
Phải thu bảo hiểm xã hội	43,588,286	0	55,687,482	0
Phải thu ốm đau thai sản	38,130,439	0	87,277,478	0
Phải thu tiền lương tạm ứng cán bộ công nhân viên	1,590,353,269	0	1,590,353,269	0
Phải thu khác	272,984,414	0	247,105,245	0

**b. Dài hạn**



05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		0		0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6,663,340,423		5,910,311,695	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,102,686,485	0	959,889,206	0
Chi phí SXKD dở dang	6,764,555,111	0	3,915,128,818	0
Thành phẩm tồn kho	2,491,690,383	0	2,124,758,814	
Hàng hóa tồn kho	447,939,304	0	173,516,364	0
Hàng gửi đi bán		0	483,737,746	0
Hàng kho bảo thuế		0		0
<b>Cộng</b>	<b>17,470,211,706</b>	<b>0</b>	<b>13,567,342,643</b>	<b>0</b>

## 06. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	9,641,238,308	13,141,881,712	2,680,617,377	269,562,152	1,283,564,427	27,016,863,976
- Mua trong kỳ					0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0	0
- Tặng khác					0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối kỳ	9,641,238,308	13,141,881,712	2,680,617,377	269,562,152	1,283,564,427	27,016,863,976
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6,633,442,255	10,160,714,059	1,659,806,095	242,307,220	1,247,115,069	19,943,384,698
- Khấu hao trong kỳ	199,978,218	345,869,140	121,411,920	9,753,365	22,848,306	699,860,949
- Tặng khác					0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	6,833,420,473	10,506,583,199	1,781,218,015	252,060,585	1,269,963,375	20,643,245,647
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	3,007,796,053	2,981,167,653	1,020,811,282	27,254,932	36,449,358	7,073,479,278
- Tại ngày cuối kỳ	2,807,817,835	2,635,298,513	899,399,362	17,501,567	13,601,052	6,373,618,329

**07. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	120,000,000	279,392,840	399,392,840
- Mua trong kỳ		0	0
- Đầu tư XDCCB hoàn thành		0	0
- Tặng khác		0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư		0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác		0	0
Số dư cuối kỳ	120,000,000	279,392,840	399,392,840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	84,000,000	254,453,384	338,453,384
- Khấu hao trong kỳ	6,000,000	12,469,704	18,469,704
- Tặng khác		0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	90,000,000	266,923,088	356,923,088
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	36,000,000	24,939,456	60,939,456
- Tại ngày cuối kỳ	30,000,000	12,469,752	42,469,752

**08. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn****b. Dài hạn**

Chi phí công cụ, dụng cụ

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

0

41,828,918

0

41,828,918

0

41,828,918

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a. Phải nộp**

Thuế tài nguyên

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNDN

Thuế môn bài

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

**b. Phải thu****Cộng**

Cuối kỳ

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Đầu năm

41,479,104

784,101,374

1,247,357,023

504,734,756

0

0

0

0

29,459,306

68,973,638

39,514,332

2,228,461

136,407,256

91,742,186

(42,436,609)

70,500,000

208,000,000

763,966,707

626,466,707

0

4,000,000

4,000,000

(60,708,660)

366,720,480

348,133,798

(79,295,342)

0

0

0

0

41,479,107

784,101,374

1,247,357,023

504,734,756

<b>10. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
CTY TNHH TM DV Nam Mỹ Lộc	684,278,586	243,934,891
Công Ty TNHH MTV Tổng công Ty Cao Su Đồng Nai	1,350,300,000	1,323,504,000
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Hồng Nhật	401,104,000	669,284,000
Phải trả cho khách hàng khác	1,816,916,619	3,049,294,426
<b>Cộng</b>	<b>4,252,599,205</b>	<b>5,286,017,317</b>

<b>11. Người mua trả trước ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Casasena-khách hàng xuất khẩu	245,598,255	0
<b>Cộng</b>	<b>245,598,255</b>	<b>0</b>

<b>12. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2,659,483,635</b>	<b>0</b>	<b>1,123,027,303</b>	<b>0</b>
Kinh phí công đoàn				0
Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	708,200,000		1,100,000,000	0
Tài sản thừa chờ xử lý	237,197,095		14,576,049	0
Các khoản phải trả khác	1,714,086,540		8,451,254	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>2,659,483,635</b>	<b>0</b>	<b>1,123,027,303</b>	<b>0</b>

<b>13. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>16,355,000,000</b>	<b>8,855,000,000</b>	<b>4,811,000,000</b>	<b>12,311,000,000</b>
a. Vay ngắn hạn	16,355,000,000	8,355,000,000	4,311,000,000	12,311,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	8,355,000,000	8,355,000,000	4,311,000,000	4,311,000,000
Tập Đoàn công Nghiệp Cao Su Việt Nam	8,000,000,000			8,000,000,000
Cá nhân khác	0	500,000,000	500,000,000	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả				
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
<b>13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

a. Vay dài hạn	0	0	0	0
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
<b>13.3. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>16,355,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12,311,000,000</b>
Vay ngắn hạn	16,355,000,000			12,311,000,000

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	22,000,000,000		1,935,450,441	496,608,777	1,593,790,881	26,025,850,099
Tăng trong năm trước	0	0	108,000,000	0	1,987,706,718	2,095,706,718
Lãi trong năm trước					1,937,807,510	1,937,807,510
Phân phối lợi nhuận			108,000,000			108,000,000
Tăng khác					49,899,208	49,899,208
Giao dịch CP quỹ						0
Giảm trong năm trước	0	0	(245,467,849)	0	(3,581,497,599)	(3,826,965,448)
Phân phối lợi nhuận						0
Giảm khác			(245,467,849)			(245,467,849)
Chia cổ tức					(2,200,000,000)	(2,200,000,000)
Trích quỹ KT, PL					(1,381,497,599)	(1,381,497,599)
Số dư cuối năm trước	22,000,000,000	0	1,797,982,592	496,608,777	0	24,294,591,369
Số dư đầu năm nay	22,000,000,000	0	1,797,982,592	496,608,777	0	24,294,591,369
Tăng trong kỳ này	0	0	496,608,777	0	736,065,227	1,232,674,004
Lãi trong kỳ này					736,065,227	736,065,227
Phân phối lợi nhuận						0
Đánh giá lại tỷ giá						0
Tăng khác			496,608,777			496,608,777
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(496,608,777)	(186,065,227)	(682,674,004)
Giảm khác				(496,608,777)	(37,500,000)	(534,108,777)
Trích quỹ đầu tư PT						0
Trả cổ tức					0	0
Trích quỹ KT, PL					(148,565,227)	(148,565,227)
Số dư cuối kỳ này	22,000,000,000	0	2,294,591,369	0	550,000,000	24,844,591,369

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14,164,000,000	14,164,000,000
Cổ phiếu quỹ		
Vốn của các đối tượng khác	7,836,000,000	7,836,000,000
<b>Cộng</b>	<b>22,000,000,000</b>	<b>22,000,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
--	---------------	-----------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	22,000,000,000	22,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	22,000,000,000	22,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	391,800,000	1,100,000,000

**d. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,200,000	2,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,200,000	2,200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,200,000	2,200,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,200,000	2,200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,200,000	2,200,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2,294,591,369	1,797,982,592
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>2,294,591,369</b>	<b>1,797,982,592</b>

**f. Phân phối lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối		(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	698,565,227	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	698,565,227	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(148,565,227)	(6) = (7) + (8) + (9)
- <i>Chia cổ tức năm nay</i>	0	(7)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(148,565,227)	(9)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>550,000,000</b>	(10) = (5) + (6)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm	37,238,552,382	85,479,013,623
Doanh thu bán hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>37,238,552,382</b>	<b>85,479,013,623</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chiết khấu bán hàng	1,710,343,000	3,257,451,383
Hàng bán trả lại	17,608,151	623,500,751
<b>Cộng</b>	<b>1,727,951,151</b>	<b>3,880,952,134</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28,035,642,262	64,324,199,858
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
<b>Cộng</b>	<b>28,035,642,262</b>	<b>64,324,199,858</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,410,961	9,760,756
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90,311,561	97,832,111
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		55,940,262
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>92,722,522</b>	<b>163,533,129</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	631,999,150	1,071,829,866
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	355,850	19,859,811
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4,442,994

Chi phí tài chính khác		2,224,565
<b>Cộng</b>	<b>632,355,000</b>	<b>1,098,357,236</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản		68,181,818
Thu nhập khác	315,490	60,015,353
<b>Cộng</b>	<b>315,490</b>	<b>128,197,171</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhượng bán TSCĐ	0	24,176,376
Các khoản chi nộp phạt	3,423,467	185,015,311
Chi phí khác	0	154,070,388
<b>Cộng</b>	<b>3,423,467</b>	<b>363,262,075</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a/Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>1,985,094,723</i>	<i>5,110,666,183</i>
Chi phí lương	434,962,638	1,010,585,238
Chi phí vật tư bao bì	298,689,931	728,868,544
Chi phí xuất khẩu	348,641,038	719,813,311
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	209,880,158	700,727,565
Chi phí khác	692,920,958	1,950,671,525
<i>b/Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>4,003,058,564</i>	<i>8,429,032,211</i>
Lương	1,280,078,404	3,681,244,413
Chi phí khác	2,722,980,160	4,747,787,798
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>36,838,069,376</b>	<b>79,108,899,105</b>
Chi phí nguyên liệu-vật liệu	14,847,765,440	32,317,358,345
Chi phí nhân công	9,764,080,637	14,686,458,100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	718,330,653	1,918,745,548
Chi phí dịch vụ mua ngoài , bằng tiền khác	11,507,892,646	30,186,337,112
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	944,065,227	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	0	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	944,065,227	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	22%	(5)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>208,000,000</b>	<b>(6) = (4) x (5)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	626,466,707	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(763,966,707)	(8)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm</b>	<b>70,500,000</b>	<b>(9)=(7)+(8)</b>